Hướng dẫn đọc Kinh Trường Bộ (TT Thích Nhật Từ)

Nikaya — bài lẻ & đối chiếu

HƯỚNG DẪN ĐỌC KINH TRƯỜNG BỘ

Thích Nhật Từ

version date: 20/09/2019 11:23 AM

HƯỚNG DẪN ĐỌC KINH TRƯỜNG BỘ Thích Nhật Từ

I. TỔNG QUAN KINH TRƯỜNG BỘ Trường bộ Kinh (P. Dīgha Nikāya, C.) là bộ đầu trong năm bộ Kinh Pali của Phật giáo Thượng tọa bộ (Therāvāda); là tuyển tập 34 bài Kinh dài (The Long Discourses) trong Kinh tạng Pali (Sutta piṭaka), tương ứng với 30 bài Kinh Trường A-hàm (S. Dīrgha Āgama, C.). Khái niệm "trường" (dīgha,) có nghĩa đen là "dài" về số lượng chữ của từng bài kinh trong bộ này. Trên thực tế, Trường bộ Kinh là tuyển tập kinh Pali có số trang ít nhất trong 5 bộ kinh Pali (Pāḷi Nikāya). Về số lượng, Trường bộ Kinh nhiều hơn 4 bài kinh so với bộ Kinh trường A-hàm trong văn học Hán tạng của phái Dharmaguptaka, vốn là bộ đầu tiên trong Đại Chánh tân tu Đại Tạng Kinh (, Taishō edition). Có 6 bài kinh trong Trường bộ kinh không có kinh tương ứng trong Trường A-hàm gồm: Kinh số 06. Kinh Ma-ha-lê (Mahāli Sutta,), kinh số 07. Kinh Xà-lợi (Jāliya Sutta,), kinh số 10. Kinh Tu-bà (Subha Sutta,), kinh số 22. Kinh đại niệm xứ (Mahā- Satipatthāna Sutta,), kinh số 30. Kinh tướng (Lakkhaṇa Sutta,) và kinh số 32. Kinh A-tra-nang-chi (Āṭānāṭiya Sutta,). Kinh Trường bộ Kinh và Kinh Trường A-hàm có một số điểm dị biệt về thứ tự các bài kinh, cách đặt tựa đề kinh, các khái niệm và nội dung từng bài kinh. Các bài kinh có nội dung trùng lặp

trong Kinh Trường bộ như các kinh số 6, 7, 10, 22 được tỉnh lược trong Kinh Trường A-hàm. Về nội dung, Trường bộ Kinh tường thuật về các đối thoại liên tôn giáo và triết học giữa đức Phật với các đạo sĩ Sa-môn và Bà- la-môn đương thời, thông qua đó, giúp ta hình dung được các phong trào tôn giáo và triết học thời Phật; đồng thời, cho thấy triết học thực tiễn của đức Phật vượt lên trên các tôn giáo hữu thần và vô thần thời đức Phật. Về phân loại, Kinh Trường bộ được chia thành 3 phẩm (vagga): (i) Phẩm giới uẩn (Sīlakkhandha Vagga Pāli,) gồm 13 bài kinh nói về đạo đức (Sīla) chuẩn mực và thanh cao, (ii) Đại phẩm (Mahā Vagga Pāli,) gồm 10 bài kinh nói về cuộc đời đức Phật và một số giáo pháp căn bản, (iii) Phẩm Ba-lê (Pathika Vagga Pāli,) gồm 11 bài kinh giới thiệu về vũ trụ luận, cách tu của ngoại đạo, trách nhiệm gia đình, xã hội và tâm linh. Về bản dịch tiếng Anh, hiện có 3 bản dịch Anh ngữ hoàn chỉnh và một số bản trích dịch. Quyển "Dialogues of the Buddha," (Đối thoại của đức Phật) do T. W. Rhys Davids và C. A. F. Rhys Davids dịch, 3 volumes, NXB. Pali Text Society, năm 1899–1921 là bản dịch sớm nhất. Bản dịch của Maurice Walshe với tựa đề "The Long Discourses of the Buddha: A Translation of the Digha Nikaya" (Các bài kinh dài của đức Phật: Bản dịch kinh Trường bộ kinh) do NXB. Wisdom Publications, Boston, năm 1987; tựa gốc trong bản tiếng Anh là "Thus Have I Heard" (Tôi nghe như vầy). Bản dịch của Tỳ-kheo

Sujato có tựa đề: “The Long Discourses” (Các bài kinh dài), xuất bản năm 2018 dưới dạng e-book (gồm Epub, Kindle, PDF, MS Word) miễn phí tại trang Sutta Central Net. Ngoài ra, còn có các quyển trích dịch gồm “Long Discourses of the Buddha,” (Các bài kinh dài của đức Phật) do A.A.G. Bennett dịch và ấn hành tại Bombay năm 1964 gồm các kinh 1-16. Tác phẩm “The Buddha's Philosophy of Man” (Triết học về con người

của đức Phật) do Rhys Davids tuyển dịch và Trevor Ling biên tập, NXB. Everyman, chọn dịch 10 kinh gồm các kinh số 2, 16, 22, 31. Quyển “Ten Suttas from Digha Nikaya,” (Mười bài kinh dài trong Trường bộ Kinh) do Burma Pitaka Association ấn hành tại Rangoon, 1984, gồm các kinh 1, 2, 9, 15, 16, 22, 26, 28-9, 31. Tại Việt Nam, bản dịch của HT. Thích Minh Châu với tựa đề: “Kinh Trường bộ”, xuất bản lần đầu năm 1972 và tái bản nhiều lần từ năm 1991 đến nay, được xem là bản dịch trung thành với nguyên tác Pali, góp phần làm thay đổi tích cực hệ thống Phật học tại Việt Nam trong hơn 4 thập niên qua.

II. KHÁI QUÁT NỘI DUNG A. Phẩm giới uẩn (Sīlakkhandha Vagga Pāli,) 1. Kinh Phạm võng (P=S. Brahmajāla, C. , "tấm lưới của Phạm thiên”) tương đương Kinh Phạm động (, bộ 1, quyển 88) còn gọi là “Phạm võng lục thập nhị Kinh” (), bộ 1, quyển 264 trong Kinh Trường A-hàm (). Nhân dịp một số đạo sĩ chỉ trích đức Phật bằng cách đề cập đến các mặt siêu việt của đức Phật, đức Phật dạy cách ứng xử thản nhiên trước lời thị phi, đồng thời giới thiệu ba cấp giới hạnh: giới hạnh nhỏ, giới hạnh vừa, giới hạnh lớn. Ngoài ra, đức Phật dạy cách vượt qua 62 kiến chấp gồm 18 kiến chấp về quá khứ (thường trú luận, vô thường luận, thế giới hữu biên hay vô biên, thuyết ngụy biện và vô nhân luận) và 44 kiến chấp về tương lai (gồm hữu tưởng luận, vô tưởng luận, phi-hữu-tưởng, phi-vô-tưởng luận, đoạn diệt luận, hiện tại niết-bàn luận. 2. Kinh Sa-môn quả (P. Sāmaññaphala, C.) tương đương Kinh Sa-môn quả trong Trường A-hàm Kinh, bộ 1, quyển 107; Kinh Tịch chí quả () thuộc Kinh tăng nhất A-hàm ( ) gồm bộ 2, quyển 762 và bộ 1, quyển 270. Nhân dịp vua Ajātasattu nhờ đức Phật cứu độ về tội giết cha, đức Phật giải thích tác hại của tà thuyết của sáu đạo sư: (i) Thuyết chẳng có nghiệp báo của Pùrana Kassapa, (ii) (ii) Thuyết luân hồi tịnh hoá của Makkhali Gosàla, (iii) Thuyết đoạn diệt của Ajita Kesakambàli, (iv) Thuyết bảy thân bất hoại của Pakudha Kaccayana, (v) Thuyết loã thể với bốn cấm giới của Nigantha Nàtaputta, (vi) Thuyết ngụy biện của Sanjaya Belathiputta. Đồng thời, đức Phật giải thích về các công đức của bậc chân tu: Được kính nễ, tăng trưởng đạo đức, làm chủ giác quan, chánh niệm

và biết đủ, dứt năm trói buộc tâm, chứng 4 thiền và trí tuệ, đạt thần thông và giải thoát tri kiến. 3. Kinh A-ma-trú (P. Ambbaṭṭha Sutta, C.) tương đương kinh mang cùng tên thuộc bộ 1, quyển 82 Kinh Trường A- hàm và Kinh Phật khai giải Phạm chí A-bạt () thuộc bộ 1, quyển 259a. Trước thái độ cao ngạo về huyết thống của Ambbaṭṭha, đức Phật truy nguồn gốc mẹ của Ambbaṭṭha là nữ tỷ của dòng họ Sakya. Phủ định giai cấp, Phật khẳng định rằng người nào giới hạnh và trí tuệ đầy đủ sẽ trở thành tối thắng giữa loài người. Nhân đó, Phật giảng về tứ diệu đế, bố thí, sống đạo đức, quả phước ở các cõi trời. 4. Kinh Chủng Đức (P. Soṇadaṇḍanta Sutta, C.) tương

đương bài kinh cùng tên trong Kinh Trường A-hàm, bộ 1, quyển 94. Nhân dịp các Bà-la-môn cao ngạo rằng mình người có huyết thống thuần khiết 7 đời, thông hiểu các Kinh Veda, giỏi thần chú, tướng mạo đoan trang, tuân thủ giới cấm và thông minh, đỉnh đạt, đức Phật cho rằng trí tuệ và đạo đức làm cho con người trở nên tối thắng, chứ không phải giai cấp và huyết thống. Chỗ nào có trí tuệ, chỗ ấy có đạo đức. Theo đức Phật, người xứng danh Bà-la-môn phải là người thành tựu trí tuệ, đạo đức và thiền định. 5. Kinh Cứu-la-đàn-đầu (P. Kūṭadanta Sutta, C.) tương đương kinh mang cùng tên trong Trường A-hàm, bộ 1, quyển 96. Trái với các lễ tế đàn đẫm máu, chặt cây, phạt nô tỳ của bà-la-môn, đức Phật dạy tế đàn cao quý bằng cách cúng người đạo đức, xây dựng tự viện, quy ngưỡng Tam bảo, giữ năm đạo đức, chứng đắc 4 thiền và giúp người thấy và sống với chân lý. Để chấm dứt các tệ nạn xã hội, đức Phật cho rằng hình phạt không phải là giải pháp; cần hỗ trợ nhân dân đúng cách để xã hội thanh bình. 6. Kinh Ma-ha-lê (P. Mahāli Sutta, C.) không có bản tương đương trong Kinh Trường A-hàm. Thay vì các bà-la-môn

bị vướng kẹt vào thiên sắc, thiên âm và tranh luận vô ích về thân thể-tâm thức là một hay khác, đức Phật dạy con đường kết thúc khổ đau bằng cách phát triển trí tuệ, chuyên tu đạo đức qua ba cấp (tiểu giới, trung giới, đại giới), đạt bốn cấp thiền định, hướng đến sự kết thúc các khổ đau. 7. Kinh Xà-lợi (P. Jāliya Sutta, C.), còn gọi là Kinh Xa- li-da, không có bản tương đương trong Kinh Trường A-hàm. Nhân dịp 2 vị xuất gia thảo luận về thân và tâm là đồng nhất hay dị biệt, đức Phật hướng dẫn cách phát triển trí tuệ trên nền tảng bốn chân lý thánh để vượt qua mọi khổ đau. 8. Kinh Ca-diếp Sư tử hống (P. Kassapa Sīhanāda Sutta, C.) tương đương Kinh lõa hình Phạm chí () trong Kinh Trường A-hàm, bộ 1, quyển 102. Ngoài việc chứng minh tác hại của tu khổ hạnh ép xác của đạo Bà-la-môn, đức Phật dạy hạnh tu khó làm bao gồm phát triển tâm từ bi, giữ đầy đủ các điều đạo đức nhỏ, vừa và lớn, làm chủ các giác quan, giải thoát các trói buộc bằng trí tuệ và chứng đạt bốn thiền nhằm vượt qua các khổ đau. 9. Kinh Bố-tra-bà-lâu (P. Poṭṭhapāda Sutta, C.) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong Trường A-hàm, bộ 1, quyển 109. Kinh này dạy cách dứt các tạp tưởng () bằng sống đạo đức và thiền định; phát triển trí tuệ vượt qua ba hình thái chấp ngã qua hình tướng, chấp ngã qua các đặc điểm thân, chấp ngã quá khứ và tương lai. Không nên mất thời giờ cho các câu chuyện siêu hình, hãy siêng tu bốn chân lý thánh để giác ngộ và giải thoát. 10. Kinh Tu-bà (P. Subha Sutta, C.) không có kinh tương đương trong Kinh Trường A-hàm. Được tôn giả A-nan giảng sau khi Phật qua đời, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tu tập trí tuệ, đạo đức, thiền định và tứ thánh đế.

11. Kinh Kiên-cố (P. Kevaḍḍha/ Kevaṭṭa Sutta, C.) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong Kinh Trường A-hàm, bộ 1, quyển 101. Thấy sự nguy hiểm và mặt trái của biểu diễn các thần thông biến hóa, đức Phật đề cao “giáo hóa thần thông” (hay) tức “giáo dục là phép mầu” chuyển hóa khổ đau bằng cách giáo dục đạo đức và thiền định để chấm dứt 5 trói buộc tâm để trải nghiệm tâm thơi thới, hoan hỷ, khinh an, lạc thọ, định tĩnh. Đồng thời, đức Phật khẳng định Thượng đế không có thật, nếu có thì Thượng đế không phải là đấng toàn trí, toàn năng và toàn bi. 12. Kinh Lộ-già (P. Lohicca Sutta, C.) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong kinh trường A-hàm, bộ

1, quyển 112. Khi được hỏi tại sao nhiều sa-môn và bà-la-môn đạt thiện pháp nhưng ích kỷ, không giáo huấn tha nhân, đức Phật phê phán 3 loại đạo sư: (i) Không tự giác, không giác tha, (ii) Không tự giác nhưng giác tha, (iii) Tự giác nhưng không giác tha. Đồng thời, đức Phật đề cao hạng đạo sư "tự giác và giác tha" gồm tu đạo đức thanh cao, thực tập 4 thiền, tháo mở các trói buộc tâm, tinh tấn truyền bá chánh pháp để giúp mọi người được lợi ích và an vui. 13. Kinh tam minh (P. Tevijja Sutta, C.) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong Kinh Trường A-hàm, bộ 1, quyển 104. Nhân 2 vị bà-la-môn tranh luận về việc hiệp thông với chúa trời Phạm Thiên trên thiên đường, đức Phật khẳng định rằng Phạm Thiên và thiên đường không có thật, do đó, không thể có sự cộng trú, cộng thông, cộng sự với chúa trời. Theo đó, đức Phật khích lệ tu tập bốn tâm vô thượng gồm từ, bi, hỷ, xả; kết thúc năm trói buộc tâm, vượt qua năm dục lạc để hiệp thông với sự an lạc bây giờ và tại đây.

B. Đại phẩm (Mahā Vagga Pāli,) 14. Kinh đại bổn (P. Mahāpadāna, C.) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong Trường A-hàm, bộ 1, quyển 1, hoặc Kinh thất Phật () thuộc bộ 1, quyển 150; Kinh Tỳ-bà-thi Phật ( ), bộ 1, quyển 540, Kinh thất Phật phụ mẫu tánh tự ( ) bộ 1, quyển 159 hoặc Kinh Tăng nhất A-hàm, bộ 2, quyển 790. Kinh này kể các tích truyện về sáu vị Phật quá khứ trước Phật Thích-ca lịch sử gồm cách sinh đứng, có 32 tướng đại nhân, xuất gia vì lý tưởng, khuyến khích tu tập đạo đức và thiền định, thuyết pháp phù hợp căn tính, truyền bá bốn sự thật vì lòng thương tưởng đời, mang lại hạnh phúc cho mọi người. 15. Kinh đại duyên (P. Mahānidāna, C.) tương đương Kinh đại duyên phương tiện () trong Trường A-hàm, bộ 1, quyển 60; Kinh nhân duyên () trong Kinh Trung A-hàm, bộ 1, quyển 578; Kinh nhân bổn dục sinh kinh (), bộ 1, quyển 241; Kinh đại sinh nghĩa (), bộ 1, quyển 844. Kinh phân tích 12 mắc xích sự sống gồm vô minh, hành, thức, danh – sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, lão, tử theo hai chiều thuận và nghịch. Đây là 12 mắc xích đẩy con người vào luân hồi. Chấp ngã là nguồn gốc khổ đau và tu tập giải thoát qua tám cách khác nhau. 16. Kinh đại bát-niết-bàn (P. Mahāparinibbāna, C.) tương đương Kinh du hành () thuộc Kinh Trường A-hàm, bộ 1, quyển 11; Kinh Phật bát-nê-hoàn kinh () bộ 1, quyển 160; Kinh Phật bát-nê-hoàn () bộ 1, quyển 176; Kinh đại bát-niết-bàn () bộ 1, quyển 191; Kinh vũ thế (

) thuộc Kinh Trung A-hàm 142; Kinh thành dụ () thuộc Trung A-hàm 3; Kinh thị giả () thuộc Trung A-hàm 33, Kinh Tăng nhất A-hàm bộ 2, quyển 596a; Kinh Tạp A-hàm bài 1197. Trước lúc qua đời, đức Phật ôn lại những giáo pháp căn bản: bảy sức mạnh của quốc gia và tăng đoàn, bảy tài sản thánh, bảy yếu tố giác ngộ, bảy quán tưởng dứt trừ khổ đau, sáu yếu tố hòa hợp; vai trò của giới, định, huệ; năm nguy hiểm do phạm giới, tứ thánh đế, cảnh giới tái sinh, tin sâu Tam bảo, tu chính niệm, phát tâm cúng dường, không có mật pháp và tám giải thoát. 17. Kinh đại Thiện Kiến vương (P. Mahāsudassana Sutta, C.) tương đương Kinh du hành () thuộc Kinh Trường A-hàm, bộ 1, quyển 21; Kinh đại Thiện Kiến vương () trong Kinh Trung A-hàm, bộ 1, quyển 515; Kinh Bát-nê-hoàn kinh (), bộ 1, quyển 176; Kinh đại bát-niết-bàn () bộ 1, quyển 196. Đức Phật giải thích lý do chọn Kusinaga làm nơi qua đời như truyền thống nhập niết-bàn của các Phật quá khứ. Đồng thời, đức Phật kể về kiếp quá

khứ của ngài làm vua Đại Thiện Kiến thích bố thí, không bóc lột chư hầu, xây dựng chánh pháp khắp nước, dứt dục vọng, sân hận, não hại; tu từ, bi, hỷ, xả, chứng đắc bốn thiền, an nhiên trong sinh tử. 18. Kinh Xà-ni-sa (P. Janavasabha Sutta, C.) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong Kinh Trường A-hàm, bộ 1, quyển 34; Kinh nhân tiên (), bộ 1, quyển 213. Vua Bimbisara tái sinh vào cõi trời Janavasabha, khen ngợi giáo pháp Phật có khả năng giúp người tu tái sinh thiên giới, hưởng các phước báu to lớn. Tại cõi trời, tiếp tục phát triển thiện dục, tinh tấn, thiền định, tu tâm; tu bốn chánh niệm, tám chánh đạo và truyền bá Phật pháp, mở cửa bất tử cho con người.

19. Kinh Đại Điển-tôn (P. Mahāgovinda Sutta, C.) tương đương Kinh Điển-tôn () thuộc Kinh Trường A-hàm, bộ 1, quyển 30; Kinh kiên cố bà-la-môn duyên khởi ( ), bộ 1, quyển 207. Kinh nói về kiếp trước của Phật làm quốc sư Govinda.
Sau khi giúp đất nước và nhân dân được giàu có, Govinda đi tu, bỏ lại tất cả lạc thú. Khi giác ngộ, truyền bá bát chánh đạo, giúp mọi người giác ngộ và chứng niết-bàn. Qua đó, đức Phật giải thích lý tưởng độ sinh vì thương đời, truyền bá giáo pháp với 5 đặc điểm, dạy đạo đức, chỉ đường niết-bàn, sống chung hòa hợp, lời nói đi đôi việc làm, không cao ngạo. 20. Kinh đại hội (P. Mahā-Samaya Sutta, C.) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong Kinh Trường A-hàm, bộ 1, quyển 79; Kinh đại tam-ma-nhạ () bộ 1, quyển 258; Kinh Tạp A-hàm, bộ 2, quyển 323a; biệt dịch Tạp A-hàm kinh, bộ 2, quyển 411a. Chư thiên ở nhiều cõi giới đến thăm viếng, tán dương Phật, nghe chân lý và thực tập chuyển hóa theo hướng dẫn của Phật. 21. Kinh Đế-thích sở vấn (P. Sakkapañha Sutta, C.) tương đương Kinh Thích-đề-hoàn-nhân vấn () thuộc Kinh Trường A-hàm, bộ 1, quyển 62; Kinh Thích vấn () thuộc Kinh Trung A-hàm 134, bộ 1, quyển 632; Kinh Đế-thích sở vấn (), bộ 1, quyển 246; Kinh Đế-thích sở vấn duyên ( ) thuộc Tạp Bảo tạng kinh () quyển 6, bộ 4, quyển 476. Đức Phật phân tích mắc xích khổ đau từ hận thù, ganh ghét, bỏn xẻn, ưa ghét; hai mặt của hỷ, ưu và xả; sự dị biệt tôn giáo là do khác nhau về bản nhân, nguyên nhân ra đời, mục đích phụng sự. Đồng thời, đức Phật dạy về lợi ích của tâm không còn hận thù và giá trị của nghe và thực tập chánh pháp.

22. Kinh đại niệm xứ (P. Mahā-Satipatthāna Sutta, C.) tương đương Kinh niệm xứ () thuộc Kinh Trung A-hàm, bộ 1, quyển 582. Phật dạy cách đạt được chính niệm, tỉnh thức bằng cách quán sát và làm chủ: (i) Thân thể được cấu tạo bởi đất, nước, lửa, gió nên vô thường và nhơ uế. Làm chủ hơi thở trong thân và sự vận động thân, quán 10 giai đoạn tử thi để không chấp thân; (ii) Cảm giác hạnh phúc, khổ đau và trung tính đối với thân, tâm, (iii) Chín cặp đặc tính của tâm gồm chính niệm – thất niệm, tham – không tham, sân – không sân, si – không si, tập trung – tán loạn, quảng đại – nhỏ nhoi, hữu hạn – vô thượng, định – không định, giải thoát – trói buộc; (iv) Pháp: Cắt đứt 5 trói buộc tâm, không chấp năm uẩn, sáu giác quan và sáu đối tượng giác quan. Đồng thời tu bảy yếu tố giác ngộ, bốn chân lý để kết thúc khổ đau. 23. Kinh Tệ-tú (P. Pāyāsi Sutta, C.) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong Kinh Trường A-hàm, bộ 1, quyển 42; Kinh Tỳ-thích (), bộ 2, quyển 525; Kinh Đại-chánh-câu vương ( ) bộ 1, quyển 831.
Kinh khắc họa cuộc đối thoại triết học về tái sinh giữa một cao tăng và hoàng tử hoài nghi. Một số dụ ngôn được sử dụng trong Kinh này nhằm chứng minh sự thật rằng

“chết không phải là hết”, thông qua đó, giáo dục mọi người tin sâu nhân quả, chịu trách nhiệm về những gì mình làm, sống đời đạo đức thanh cao để hưởng an vui và hạnh phúc ở hiện tại và tương lai.

C. Phẩm Ba-lê (Pathika Vagga Pāli,) 24. Kinh Ba-lê (P. Pāṭika/ Pāthika Sutta, C.) tương đương Kinh A-nậu-di () thuộc Kinh Trường A-hàm, bộ 1, quyển 66. Nhân sự kiện một tăng sĩ bỏ đức Phật vì thất vọng

đức Phật không thi thố thần thông, không giải thích về nguồn gốc thế giới, đức Phật phân tích tác giả của việc cho rằng thế này được hình thành bởi Thượng đế (chủ nghĩa duy thần), bởi vật chất (chủ nghĩa duy vật), do tâm tạo ra (chủ nghĩa duy tâm) và do sự ngẫu nhiêu (ngẫu nhiên luận). Đức Phật khẳng định vai trò của giáo hóa chính là thần thông, thay vì biểu diễn thần thông, kêu gọi mọi người truyền chánh đạo, giúp đời kết thúc khổ đau. 25. Kinh Ưu-đàm-bà-la Sư tử hống (P. Udumbarika [Sihanāda] Sutta, C.) tương đương Kinh Tán-đà-na ( ) thuộc Kinh Trường A-hàm, bộ 1, quyển 47; Kinh ưu-đàm- bà-la () thuộc Kinh Trung A-hàm, bộ 1, quyển 591; Kinh Ni-câu-đà Phạm chí (), bộ 1, quyển 222. Kinh này là cuộc đối thoại tôn giáo. Đức Phật không quan tâm đến việc cải đạo người khác theo mình, tập trung vào việc dẫn dắt mọi người kết thúc khổ đau, bất luận họ là ai, theo đạo nào, làm gì trong xã hội. Chánh tri kiến, đạo đức và tu thiền là cách dứt khổ, được vui. 26. Kinh chuyển luân Thánh vương Sư tử hống (P. Cakkavatti Sihanāda Sutta, C.) tương đương Kinh chuyển luân thánh vương tu hành () thuộc Kinh Trường A-hàm, bộ 1, quyển 39; Kinh chuyển luân thánh vương ( ) thuộc Kinh Trung A-hàm, bộ 1, quyển 520. Lấy kiếp quá của bản thân làm ví dụ, đức Phật nói về nguyên nhân sụp đổ của dòng vua chúa trong quá khứ và sự suy thoái xã hội sau đó. Kinh dự đoán Phật Di-lặc sẽ ra đời trong những kiếp tương lai nhằm phục hưng đạo đức và mang lại hạnh phúc cho con người. Nhân đó, Kinh này dạy kỹ năng tự nương tựa với tinh thần chính niệm, tỉnh thức, kỷ luật trong tu học, không nương tựa

bên ngoài. Thực tập tứ niệm xứ là sự nương tựa cao quý vào chính pháp. 27. Kinh khởi thế nhân bổn (P. Aggañña Sutta, C.) tương đương Kinh tiểu duyên () thuộc Kinh Trường A-hàm, bộ 1, quyển 36; Kinh Bà-la-bà-đường () thuộc Kinh Trung A-hàm, bộ 1, quyển 673; Kinh bạch y kim tràng nhị Bà-la- môn duyên khởi (), bộ 1, quyển 216. Theo đức Phật, nguồn gốc sự sống không bắt đầu từ nguyên nhân khởi thủy là thượng đế, vật chất hay tâm. Con người đầu tiên trên địa cầu chúng ta đang sống đến từ địa cầu khác. Khác với quan điểm Ấn giáo về xã hội giai cấp, đức Phật cho rằng con người chọn lựa nghề nghiệp, thể hiện quen và cách sống… tạo ra hạnh phúc và khổ đau, giàu và nghèo, cao hay thấp, quý hay tiện… Không có định mệnh an bày. Lòng tham vô đáy của con người đã góp phần hủy hoại thiên nhiên. 28. Kinh tự hoan hỷ (P. Sampasādaniya Sutta, C.) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong Kinh Trường A-hàm, bộ 1, quyển 255; Kinh tín Phật công đức (), bộ 1, quyển 255; Kinh Tạp A-hàm, bộ 2, quyển 130c. Lời ngưỡng mộ Thế- Tôn, bực giác ngộ vĩ đại nhất. Trước khi qua đời tại Nalanda, ngài Xá-lợi-phất đã tán dương giá trị Phật pháp, kêu gọi mọi người thực tập bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm

năng lực, bảy giác ngộ, tám chính đạo... nhằm kết thúc khổ đau, trải nghiệm an lạc trong đời. 29. Kinh thanh tịnh (P. Pāsādika Sutta, C.) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong Kinh Trường A-hàm, bộ 1, quyển 72. Nhân cái chết của Niganṭha Nātaputta, lãnh tụ đạo Kỳ-na, đức Phật nhắc nhở các đệ tử cần sống có lý tưởng, đề cao tình huynh đệ và tinh thần hòa hợp, không tranh chấp. Để chứng thánh quả, cần thực tập 37 yếu tố giác ngộ, đặc biệt tu bốn thiền và

bốn chân lý thánh. Siêng truyền bá chân lý để Phật pháp soi sáng thế gian, giúp đời được an vui. 30. Kinh tướng (P. Lakkhaṇa Sutta, C.) tương đương Kinh tam thập nhị tướng () thuộc Kinh Trung A-hàm, bộ 1, quyển 493. Chấp nhận văn hóa nhân tướng tại Ấn Độ cổ đại, đức Phật khẳng định rằng 32 tướng đại nhân là kết quả của gieo trồng các nhân tốt trong các kiếp quá khứ. Người có 32 tướng đại nhân, nếu làm chính trị sẽ trở thành chuyển luân thánh vương, nếu xuất gia sẽ trở thành thánh nhân. 31. Kinh giáo thọ Thi-ca-la-việt (P. Sigalovada Sutta, C.) tương đương Kinh thiện sinh () trong Kinh Trường A-hàm, bộ 1, quyển 70; Kinh thiện sinh trong Kinh Trung A-hàm, bộ 1, quyển 638; Kinh Thi-ca-la-việt lục phương lễ bái ( ), bộ 1, quyển 250; Kinh thiện sinh tử ( ) bộ 1, quyển 252. Giới thiệu 6 mối quan hệ xã hội. Về gia đình có: (i) Cha mẹ và con cái, (ii) Vợ và chồng, (iii) Bà con – thân quyến. Về giáo dục và nghề nghiệp có: (iv) Thầy cô giáo – học trò, (v) Chủ lao động – người lao động. Về tôn giáo có (v) Nhà tôn giáo – tín đồ. Mỗi bên được khuyên nên giữ gìn 5 trách nhiệm cao quý, góp phần xây dựng hạnh phúc gia đình, xã hội và tâm linh. 32. Kinh A-tra-nang-chi (P. Āṭānāṭiya Sutta, C.) tương đương Kinh Tỳ-sa-môn Thiên vương () thuộc bộ 1, quyển 217; Phật thuyết Tỳ-sa-môn Thiên vương kinh ( ) thuộc Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, bài 1245. Đức Phật dạy bốn Thiên vương, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, Cưu-bàn-trà về đạo đức gồm hông giết hại, không trộm cắp, không nói láo, không ma túy, rượu; kính trọng Phật pháp, truyền bá chân lý, giúp mọi người an vui.

33. Kinh phúng tụng (P. Saṅgāti Sutta, C.) còn gọi là Kinh đẳng tụng (), Kinh tăng-kỳ-đà (), tương đương Kinh chúng tập () thuộc Kinh Trường A-hàm, bộ 1, quyển 49; Kinh đại tập pháp môn (), bộ 1, quyển 226. Nhân dịp dự lễ khánh thành giảng đường mới tại nước Mạt-la, đức Phật khích lệ ngài Xá-lợi-phất trùng tuyên khoảng 230 pháp số quan trọng bắt đầu từ số 1 đến 10, tóm tắt chân lý Phật dạy, nhắc nhở mọi người thực tập, kết thúc khổ đau. 34. Kinh thập thượng (P. Dasuttara Sutta, C.) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong Kinh Trường A-hàm, bộ 1, quyển 52; Kinh thập báo pháp (), bộ 1, quyển 233. Đức Phật khích lệ ngài Xá-lợi-phất giảng 100 pháp số quan trọng, bắt đầu bằng số 1 và kết thúc ở số 10. Mỗi con số có 10 pháp số khác nhau, tóm tắt các học thuyết và hành trì quan trọng của đức Phật.

III. ĐỐI CHIẾU KINH TRƯỜNG BỘ VÀ KINH TRƯỜNG A-HÀM Số thứ tự (Stt) của các Kinh thuộc Kinh Trường bộ (Dīgha nikāya) được ghi theo tạng Pāḷi. Số thứ tự các Kinh trong Kinh Trường A-hàm (Dīrgha-āgama) được ghi theo Đại Chánh tân tu Đại Tạng Kinh.

A. Đối chiếu mục lục của Kinh Trường bộ với Kinh Trường A-hàm và các kinh khác

Kinh Trường Bộ Kinh Trường Các kinh khác
(Dīgha nikāya: 34) A-Hàm
(Dīrgha-āgama:
30)
A. Phẩm giới uẩn
(Sīlakkhandha Vagga
Pāli)
01 Kinh Phạm võng 21 Kinh Phạm động No.21, Kinh Phạm võng
(Brahmajāla,) (), (Đại lục thập nhị kiến (
Chánh 1: 88)), (Đại
Chánh 1: 264)
02 Kinh Sa-môn quả 27 Kinh Sa-môn quả Tăng nhất A-hàm 43.7, (sāmaññaphala,
(), (Đại (Đại Chánh 2: 762),
No.22, Kinh Tịch chí
) Chánh 1: 107) quả (), (Đại
Chánh 1: 270); Cf. Kinh bổn sanh (),
J.150
03 Kinh A-ma-trú 20 Kinh A-ma-trú (No.20, Phật khai giải
(Ambbaṭṭha Sutta,), (Đại Phạm chí A-bạt kinh (
),
) Chánh 1: 82)
(Đại Chánh 1: 259a)
04 Kinh Chủng Đức 22 Kinh Chủng đức
(Soṇadaṇḍanta Sutta, (), (Đại
) Chánh 1: 94)
05 Kinh Cứu-la-đàn-đầu 23 Kinh Cứu-ma-
(Kūṭadanta Sutta, đàn-đầu (
)), (Đại
Chánh 1: 96)
06 Kinh Ma-ha-lê (Mahāli Không có kinh
Sutta,) tương đương
07 Kinh Xà-lợi (Jāliya Không có kinh
Sutta,) tương đương
08 Kinh Ca-diếp Sư tử 25 Kinh loã hình hống (Kassapa Phạm chí (
Sīhanāda Sutta,
), (Đại
) Chánh 1: 102)
09 Kinh Bố-tra-bà-lâu 28 Kinh Bố-tra-bà-
(Poṭṭhapāda Sutta, lâu (

)), (Đại Chánh 1:
109)
10 Kinh Tu-bà (Subha Không có kinh
Sutta,) tương đương
11 Kinh Kiên-cố 24 Kinh kiên cố (
(Kevaḍḍha/ Kevaṭṭa
), (Đại
Sutta,)
Chánh 1: 101)
12 Kinh Lộ-già (Lohicca 29 Kinh Lô-già (
Sutta,)
), (Đại
Chánh 1: 112)
13 Kinh tam minh (Tevijja 26 Kinh Tam minh (
Sutta,)), (Đại
Chánh 1: 104)
B Đại phẩm (Mahā Vagga
Pāli)
14 Kinh đại bổn 01 Kinh đại bổn (No.2, Kinh thất Phật (
(Mahāpadāna,)), (Đại Chánh 1:
), (Đại
150), No.3, Kinh Tỳ-bà-
Chánh 1: 1) thi Phật (),
(Đại Chánh 1: 540),
No.4, Kinh thất Phật phụ mẫu tánh tự (
), (Đại
Chánh 1: 159), (Kinh
Tăng nhất A-hàm 48.4),
(Đại Chánh 2: 790a)
15 Kinh đại duyên 13 Kinh đại duyên Trung A-hàm 97, Kinh
(Mahānidāna,) phương tiện (đại nhân (), (Đại
), (Đại Chánh 1: 578), Kinh
Chánh 1: 60) nhân bổn dục sinh (
), (Đại Chánh
1: 241), No.52, Kinh đại sinh nghĩa (
, Mahāvadāna), (Đại
Chánh 1: 844)
16 Kinh đại bát-niết-bàn 02 Kinh du hành (No.5, Kinh Phật Bát-
(Mahāparinibbāna,), (Đại nê-hoàn (),

) Chánh 1: 11) (Đại Chánh 1: 160)
No.6, Kinh bát-nê-hoàn
(), (Đại
Chánh 1: 176)No.7,
Kinh đại bát-niết-bàn (
), (Đại
Chánh 1: 191)
No.1451, Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự (
), (Đại
Chánh 24.382), (Kinh
Tương Ương, S.3.15.
Parinibbānasuttaṁ. Cf,
(Trung A-hàm 142),
Kinh Vũ-thế (), cf, (Trung A-hàm 3),
Kinh thành dụ ( ), cf, (Trung A-hàm 33),
Kinh thị giả (),
(Kinh Tăng nhất A-hàm
19.11), (Đại Chánh 2:
596a) (Kinh Tăng nhất
A-hàm 28.5), (Đại
Chánh 2: 652b), No.45,
Kinh Câu vương (
), (Đại Chánh 1:
831a), (Tạp A-hàm
1197), (Biệt dịch Tạp Ahàm 110)
17 Kinh đại Thiện Kiến 02 Kinh du hành (Trung A-hàm 68, Kinh vương
(Mahāsudassana), (Đại đại thiện kiến vương (
Sutta,) Chánh 1: 21)), (Đại Chánh
1: 515), No.6, Kinh Bátnê-hoàn (), quyển hạ (Đại Chánh 1:
176), Kinh Đại bát-niếtbàn (), (Đại
Chánh 1: 196), Kinh bổn sinh (), J.95,
(Hạnh tạng,
Cariyāpiṭaka),
18 Kinh Xà-ni-sa 04 Kinh Xà-ni-sa (No.9, Kinh nhân tiên (
(Janavasabha Sutta,), (Đại), (Đại Chánh 1:
) Chánh 1: 34) 213)
19 Kinh Đại Điển-tôn 03 Kinh Điển-tôn (No.8, Kinh đại kiên cố
(Mahāgovinda Sutta,), (Đại Bà-la-môn duyên khởi (
),

) Chánh 1: 30)
(Đại Chánh 1: 207)
20 Kinh đại hội (Mahā- 19 Kinh đại hội (No.19, Kinh Đại tam samaya Sutta,)
ma-nhạ (),
), (Đại
(Đại Chánh 1: 258),
Chánh 1: 79)
(Tạp A-hàm 1192), (Đại
Chánh 2: 323a), (Biệt tịch Tạp A-hàm 105),
(Đại Chánh 2: 411a)
21 Kinh Đế-thích sở vấn 14 Kinh Thích-đề- Trung A-hàm 134, Kinh
(Sakkapañha Sutta, hoàn-nhân vấn (Thích vấn (),
), (Đại Chánh 1: 632),
)
(Đại Chánh 1: No.15, Kinh Đế-thích
62)
sở vấn (),
(Đại Chánh 1: 246),
No.203, Kinh tạp bảo tạng (), quyển
6 (73), Đế-thích vấn sự duyên (),
(Đại Chánh 4.476)
22 Kinh đại niệm xứ Kinh niệm xứ ()
(Mahā-Satipatthāna thuộc Kinh Trung A-
Sutta,) hàm, bộ 1, quyển 582;
(Trung A-hàm 98), Kinh niệm xứ (), (Đại
Chánh 1: 582)
23 Kinh Tệ-tú (Pāyāsi 07 Kinh Tệ-tú (Trung A-hàm 71, Kinh
Sutta,) Tỳ-thích (), (Đại
), (Đại Chánh
Chánh 2: 525), No.45,
1: 42)
Kinh Câu vương (
), (Đại Chánh 1: 831)
C. Phẩm Ba-lê (Pathika
Vagga Pāli)
24 Kinh Ba-lê 15 Kinh A-nậu-di (
(Pāṭika/Pāthika Sutta,), (Đại
) Chánh 1: 66)

25 Kinh Ưu-đàm-bà-la Sư 08 Kinh Tán-đà-na (Trung A-hàm 104, Kinh tử hống (Udumbarika), (Đại Ưu-đàm-bà-la (
[Sihanāda] Sutta, Chánh 1: 47)), (Đại Chánh 1:
) 591), No.11, Kinh Nicâu-đà Phạm chí (
), (Đại Chánh
1: 222)
26 Kinh chuyển luân Thánh 06 Kinh chuyển Trung A-hàm 70, Kinh vương Sư tử hống luân thánh chuyển pháp luân (
(Cakkavatti Sihanāda vương tu hành (
), (Đại Chánh 1:
Sutta,
520)
)), (Đại Chánh 1:
39)
27 Kinh khởi thế nhân bổn 05 Kinh tiểu duyên (Trung A-hàm 154, Kinh
(Aggañña Sutta,), (Đại Bà-la-bà đường (
) Chánh 1: 36)), (Đại Chánh 1:
673), No.10, Kinh bạch y Kim tràng nhị bà-lamôn duyên khởi (
),
(Đại Chánh 1: 216)
28 Kinh tự hoan hỷ 18 Kinh tự hoan hỷ No.18, Kinh tín Phật
(Sampasādaniya Sutta, (), (Đại công đức (
) Chánh 1: 76)), (Đại Chánh 1: 255), cf, (Tạp A-hàm 498),
(Đại Chánh 2: 130c)
29 Kinh thanh tịnh 17 Kinh tự thanh
(Pāsādika Sutta, tịnh (),
) (Đại Chánh 1:
72)
30 Kinh tướng (Lakkhaṇa Trung A-hàm 59, Kinh
Sutta,) tam thập nhị tướng (
), (Đại Chánh
1: 493)
31 Kinh giáo thọ Thi-ca-la- 16 Kinh thiện sinh (Trung A-hàm 135, Kinh việt (Sigalovada Sutta,), (Đại thiện sinh (),
) Chánh 1: 70) (Đại Chánh 1: 638),
No.16, Kinh Thi-ca-laviệt lục phương lễ (
), (Đại
Chánh 1: 250), No.17,
Thiện sinh tử kinh (

), (Đại Chánh 1:
252)
32 Kinh A-tra-nang-chi Kinh Tỳ-sa-môn Thiên
(Āṭānāṭiya Sutta, vương (),
) bộ 21, quyển 217, Đại
Chánh tân tu Đại tạng
Kinh
33 Kinh phúng tụng 09 Kinh chúng tập (No.12, Kinh đại tập
(Saṅgāti Sutta,)), (Đại pháp môn (
Chánh 1: 49)), (Đại Chánh 1: 226)
34 Kinh thập thượng 10 Kinh thập No.13, Kinh thập báo
(Dasuttara Sutta, thượng (pháp (), (Đại
)), (Đại Chánh 1: Chánh 1: 233)
52)
B. Đối chiếu mục lục của Kinh Trường A-hàm với Kinh Trường bộ

Kinh Trường A-hàm Kinh Trường Bộ

Stt Tên kinh Stt Tên kinh

Phần 1

1 Kinh đại bổn () 14 Kinh đại bổn (Mahāpadāna,)

2 Kinh du hành () 16 - Kinh đại bát-niết-bàn
(Mahāparinibbāna,);
- Kinh đại Thiện Kiến vương
17
(Mahāsudassana Sutta,
)
3 Kinh Điển-tôn () 19 Kinh Đại Điển-tôn (Mahāgovinda Sutta,)

4 Kinh Xà-ni-sa () 18 Kinh Xà-ni-sa (Janavasabha Sutta,)

Phần 2

5 Kinh tiểu duyên () 27 Kinh khởi thế nhân bổn (Aggañña Sutta,)

6 Kinh chuyển luân thánh 26 Kinh chuyển luân Thánh vương Sư vương tu hành (tử hống (Cakkavatti Sihanāda Sutta,))

7 Kinh Tệ-tú () 23 Kinh Tệ-tú (Pāyāsi Sutta,)

8 Kinh Tán-đà-na (25 Kinh Ưu-đàm-bà-la Sư tử hống) (Udumbarika [Sihanāda] Sutta,)

9 Kinh chúng tập () 33 Kinh phúng tụng (Saṅgāti Sutta,

)

10 Kinh thập thượng 34 Kinh thập thượng (Dasuttara Sutta, (Dasuttara Sutta,))

11 Kinh tăng nhất () không có kinh tương đương

12 Kinh tam tụ () không có kinh tương đương

13 Kinh đại duyên phương tiện 15 Kinh đại duyên (Mahānidāna, ())

14 Kinh Thích-đề-hoàn-nhân 21 Kinh Đế-thích sở vấn (Sakkapañha vấn () Sutta,
)

15 Kinh A-nậu-di () 24 Kinh Ba-lê (Pāṭika/ Pāthika Sutta,)

16 Kinh thiện sinh () 31 Kinh giáo thọ Thi-ca-la-việt (Sigalovada Sutta,)

17 Kinh thanh tịnh () 29 Kinh thanh tịnh (Pāsādika Sutta,

)

18 Kinh tự hoan hỷ (28 Kinh tự hoan hỷ (Sampasādaniya Sutta,))

19 Kinh đại hội () 20 Kinh đại hội (Mahā-samaya Sutta,)

Phần 3

20 Kinh A-ma-trú (03 Kinh A-ma-trú (Ambbaṭṭha Sutta,))

21 Kinh Phạm động () 01 Kinh Phạm võng (Brahmajāla,

)

22 Kinh Chủng Đức () 04 Kinh Chủng Đức (Soṇadaṇḍanta Sutta,)

23 Kinh Cứu-la-đàn-đầu (05 Kinh Cứu-la-đàn-đầu (Kūṭadanta Sutta,))

24 Kinh Kiên-cố () 11 Kinh Kiên-cố (Kevaḍḍha/ Kevaṭṭa Sutta,)

25 Kinh loã hình Phạm chí (08 Kinh Ca-diếp Sư tử hống (Kassapa Sīhanāda Sutta,
))

26 Kinh tam minh () 13 Kinh tam minh (Tevijja Sutta,

)

27 Kinh Sa-môn quả (02 Kinh Sa-môn quả (sāmaññaphala,

))

28 Kinh Bố-tra-bà-lâu (09 Kinh Bố-tra-bà-lâu (Poṭṭhapāda Sutta,))

29 Kinh Lộ-già () 12 Kinh Lộ-già (Lohicca Sutta,)

Phần 4

30 Kinh Thế ký () 27 Kinh khởi thế nhân bổn (Aggañña Sutta,)

Chùa Giác Ngộ

Tp. HCM, ngày 12-9-2019
Cẩn chí
THÍCH NHẬT TỪ

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.